

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025

(Kèm theo Văn bản số 13 /TB-UBND ngày 15 / 1 /2026 của UBND xã Kon Braih)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	98.107.000	172.485.713	1,76
1	Các khoản thu xã hưởng 100%			
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	210.000	1.160.296	5,53
3	Thu bổ sung	97.897.000	170.774.594	1,74
	- Thu bổ sung cân đối	93.427.000	93.224.763	1,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	4.470.000	77.549.832	17,35
4	Thu chuyển nguồn		532.894	
	Thu kết dư		17.928	
II	TỔNG SỐ CHI	98.107.000	117.145.399	1,19
1	Chi đầu tư phát triển	1.910.000	114.998	0,06
2	Chi thường xuyên	94.147.000	117.030.401	1,24
3	Dự phòng	2.050.000	2.050.000	1,00

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025

(Kèm theo Văn bản số 13 /TB-UBND ngày 15/1/2026 của UBND xã Kon Brait)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	131.962.000	98.107.000	189.861.421	172.485.713	1,44	1,76
I	Các khoản thu 100%						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	34.065.000	210.000	18.536.005	1.160.296	0,54	5,53
-	Thuế giá trị gia tăng	23.700.000		8.183.197		0,35	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.960.000		1.263.516		0,64	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000		8.658		0,58	
-	Thuế tài nguyên	3.450.000		2.883.299		0,84	
-	Lệ phí trước bạ	1.650.000	60.000	1.908.455	129.445	1,16	2,16
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	35.000	29.518	29.518	0,84	0,84
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			290.564	290.564		
-	Thuế thu nhập cá nhân	1.025.000		925.683		0,90	
-	Thu phí và lệ phí	732.000	95.000	857.097	155.594	1,17	1,64
-	Thu tiền sử dụng đất	200.000	20.000	1.898.909	451.639	9,49	22,58
-	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	318.000		5.531		0,02	
-	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản	700.000				-	
-	Thu khác	280.000		281.579	103.535	1,01	
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			532.894	532.894		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			17.928	17.928		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	97.897.000	97.897.000	170.774.594	170.774.594	1,74	1,74
-	Thu bổ sung cân đối	93.427.000	93.427.000	93.224.763	93.224.763	1,00	1,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.470.000	4.470.000	77.549.832	77.549.832	17,35	17,35

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025

(Kèm theo Văn bản số 13 /TB-UBND ngày 15/1 /2026 của UBND xã Kon Braih)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	98.107.000	1.910.000	96.197.000	117.145.399	114.998	117.030.401	1,19		1,22
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	53.043.000		53.043.000	53.756.670		53.756.670	1,01		1,01
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	86.000		86.000	-			-		-
3	Chi y tế	85.000		85.000	329.638		329.638	3,88		3,88
4	Chi văn hóa, thông tin	183.000		183.000	171.038		171.038	0,93		0,93
5	Chi phát thanh, truyền thanh	1.118.000		1.118.000	1.052.133		1.052.133	0,94		0,94
6	Chi thể dục thể thao	241.000		241.000	308.419		308.419	1,28		1,28
7	Chi bảo vệ môi trường	400.000		400.000	384.930		384.930	0,96		0,96
8	Chi các hoạt động kinh tế	4.335.000	1.910.000	2.425.000	4.285.541	114.998	4.170.543	0,99		1,72
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	33.408.000		33.408.000	48.236.951		48.236.951	1,44		1,44
10	Chi cho công tác xã hội	2.728.000		2.728.000	4.431.025		4.431.025	1,62		1,62
11	Chi Quốc phòng - An ninh	339.000		339.000	2.139.054		2.139.054	6,31		6,31
12	Chi khác	91.000		91.000	-			-		-
13	Dự phòng ngân sách	2.050.000		2.050.000	2.050.000		2.050.000	1,00		1,00